

CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC CỦA NHÀ NGUYỄN ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở VIỆT NAM VÀO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

PHẠM THỊ ÁI PH-ONG

Nhà Nguyễn là v-ong triều đầu tiên trong lịch sử trung đại đã thực hiện chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít ng-ời trên đất n-ớc ta. Chính sách này đ-ợc vua Minh Mạng (1820-1840) thiết kế, triển khai và hai vua kế nhiệm: Thiệu Trị (1840-1847), Tự Đức (1848-1883) tiếp tục thực thi.

Đến đầu thế kỷ XIX, Việt Nam là một quốc gia thống nhất, đa dân tộc, lãnh thổ trải dài từ Đồng Văn đến mũi Cà Mau. Các dân tộc sống xen kẽ với nhau, mặc dù mỗi dân tộc đều có vùng quần tụ của mình.

Tiến hành chính sách giáo dục đối với các vùng dân tộc thiểu số trên khắp cả n-ớc, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức muốn thiết lập sự quản lý trực tiếp của triều đình trung -ong tới cấp cơ sở để thay thế chính sách “cơ mi” ràng buộc lỏng lẻo kéo dài nhiều thế kỷ, tạo nên sự phân tán, ngăn cách, chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển giữa các vùng đối với trung châu. Vua Minh Mạng phê phán tình trạng lạc hậu, cách biệt giữa ng-ời Kinh và ng-ời thiểu số ở vùng biên giới phía Bắc và yêu cầu phải mở mang dân trí. “Các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, H-ng Hóa, Quảng Yên ở Bắc Kỳ, đời cố Lê trở về tr-ớc, hết thầy ủy cho thổ mục cai quản, có ý trị ràng buộc, coi nh-man rợ, không đ-ợc nh- dân ở trung châu. Kìa nh- chúng tuy ở nơi xa lánh, nh-ng cũng là đất nhà vua, tôi nhà vua, thế mà nhất khải cho là quê mùa xa cách, nên nay hơn mấy trăm năm vẫn còn thối hủ, trong đó tuy ng-ời có chí, học hành đáng khen thì cũng suốt đời không đ-ợc thấy văn

vật phồn thịnh, vĩnh viễn không đ-ợc tiến dụng, đãi ng-ời sao hẹp hòi thế”⁽¹⁾.

Tr-ớc khi có chủ tr-ong -u tiên giáo dục cho vùng các dân tộc ít ng-ời, việc học tập chỉ tập trung ở tầng lớp quan lại, chức sắc ng-ời địa ph-ong. Các thổ ty, thổ mục ở miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ ra lệnh “cấm nhân dân không đ-ợc đi học”, nh-ng lại đón thầy giáo ng-ời Kinh d-ới xuôi lên để dạy chữ, dạy tiếng cho con em mình. Nh- vậy, việc học hành còn rất hạn chế, không thể đến với tầng lớp nhân dân lao động ng-ời thiểu số. □ phía Nam tình hình cũng không khả quan hơn. Tại những địa bàn dân tộc ít ng-ời thuộc đồng bằng sông Cửu Long, nơi con em dân nghèo có thể đ-ợc đến tr-ờng thì ở đó, nội dung giáo dục lại không phải là nền học vấn Nho giáo của ng-ời Kinh, nh- tr-ờng hợp của ng-ời Khơ me. Với ng-ời Khơ me, Phật giáo Tiểu thừa đóng vai trò quan trọng trong đời sống hàng ngày. Nhà chùa không chỉ là trung tâm tôn giáo mà còn là trụ sở giáo dục của c- dân. Sử cũ ghi lại vài nét về đặc tính của văn hóa địa ph-ong: “Tục sùng Phật, tin đồng cốt, phân nhiều trọng nữ thân... □ phủ Lạc Hóa, ng-ời ta còn theo phong tục Chân Lạp, viết chữ thì theo thầy chùa học tập”⁽²⁾.

Tr-ớc thực trạng ấy, nhà Nguyễn mà mở đầu là vua Minh Mạng đã ban hành chính sách giáo dục đối với các dân tộc thiểu số, nhằm xây dựng nền giáo dục Nho học thống nhất trong cả n-ớc; không phân biệt ng-ời Kinh với ng-ời thiểu số, xóa dần hủ nạn trì trệ, cục bộ ở các vùng dân tộc và miền núi. Mục tiêu của chính sách này là,

¹. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XX. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, tr. 198.

phấn đấu phổ cập giáo dục Nho học trình độ sơ cấp và đồng thời đào tạo bộ máy quan chức ng-ời thiếu số và ng-ời Kinh cho các vùng dân tộc và miền núi.

I. THÀNH LẬP BỘ MÁY GIÁO CHỨC Ở CÁC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Cải cách hành chính vào đầu những năm 30 của thế kỷ XIX ở các vùng dân tộc thiểu số của triều Minh Mạng đã mở đ-ờng cho hoạt động giáo dục Nho học. Đặc biệt, ở vùng biên giới phía Bắc và Bắc Trung Bộ, vua Minh Mạng kiên quyết xóa bỏ chế độ “thổ quan”⁽²⁾, thực hiện chính sách “ng-ời Kinh ng-ời thiếu số cùng cai trị”, “đổi quan ng-ời Thổ, bổ quan ng-ời Kinh”. Việc bổ nhiệm l-u quan ng-ời Kinh đi liền với chủ tr-ơng giáo dục mới đã xóa bỏ “đặc quyền đặc lợi” về học hành theo luật tục của các phià tạo, lang đạo, lang cun, thống quản. Lần đầu tiên trong lịch sử, bộ máy giáo dục của nhà n-ớc quân chủ trung - ơng đ-ợc thiết lập đến cấp cơ sở ở các vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Theo trình tự cấp bậc trong hàng ngũ giáo quan, đứng đầu là *đốc học*, cai quản guồng máy giáo dục của một tỉnh; đến *giáo thụ*, phụ trách học tập trong một phủ; tiếp đến là *huấn đạo*, quản lý học tập của một huyện; và cuối cùng là *tổng giáo*, dạy dỗ con em “thứ dân” của một tổng. Việc phân bổ, xếp đặt giáo chức cho các địa ph-ơng vùng dân tộc thiểu số tùy thuộc vào tình hình học tập và sĩ số học trò. Thời gian đầu, “văn học mới nhen nhóm”, nhà Nguyễn chủ tr-ơng ch-a đặt đốc học ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa mà chỉ xếp sắp giáo thụ hoặc huấn đạo tùy theo nhu cầu giáo dục của từng địa bàn. Năm 1825, vua Minh Mạng đ-a ra nguyên

tắc bố trí giáo quan cho các địa ph-ơng: “Hạt nào văn học hơi nhiều, mà chức huyện giáo phải đặt, thì chuẩn cho các địa ph-ơng ấy chọn cử, còn huấn đạo các huyện hiện đã đặt ra, nếu huyện nào văn học ít, chỉ cần quan dạy học ở phủ cũng đủ, thì không phải lại đặt huấn đạo nữa, viên nào thừa cũng nhất luật nói rõ đ-ội ban chỉ ngừng đặt”⁽⁴⁾.

Chiếu theo quy chế trên, ở phía Bắc, trấn Lạng Sơn, đặt một giáo thụ phủ Trùng Khánh, còn xứ H-ơng Hóa, chức huấn đạo huyện Tam Nông cho tạm thuộc nha học chính Sơn Tây để làm việc, bớt huấn đạo huyện Sơn D-ơng ở xứ Sơn Tây. □ trấn Thanh Hóa, bỏ chức huấn đạo huyện Đông Sơn, đặt giáo thụ ở phủ Thọ Xuân. □ phía Nam, tại trấn Bình Thuận, do học trò ít, thì đốc học đ-ợc điều chuyển đến trấn Vĩnh Thạch, và chỉ đặt chức giáo thụ phủ Bình Thuận để khảo hạch và giảng dạy. Trấn Hà Tiên, ở ba huyện Hà Châu, Long Xuyên, Kiên Giang, mỗi huyện một huấn đạo. Trấn Vĩnh Long, lại bổ nhiệm một huấn đạo cho huyện Trà Vinh.

Đến năm Minh Mạng thứ 15 (1834), khi cải cách hành chính đã bắt đầu “thực hiệu”, thì triều đình ban hành Chỉ dụ kiêm quản: “Các xứ Cao, Tuyên, Thái, Lạng, các giáo chức thổ, phủ, huyện, châu, chuẩn cho những viên tri huyện, tri châu và huyện thừa mới đặt ra kiêm làm việc ấy”⁽⁵⁾.

Dựa vào Chỉ dụ này, khi giáo thụ phủ Trùng Khánh bị khuyết, quan tri phủ phải kiêm biện. □ các huyện Th-ơng Lang, Hạ Lang (Cao Bằng); Văn Quan, Thất Tuyên (Lạng Sơn) không có huấn đạo mà giao cho quan phủ, huyện kiêm luôn nhiệm vụ này. □ Ninh Bình, chức giáo thụ phủ Thiên Quan, huấn đạo hai huyện Yên Hóa,

². Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập V. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tr. 124.

³. Là tầng lớp “thổ tù” có thế lực rất lớn, từ đời này qua đời khác, cai trị “thổ dân” theo chế độ tập quán cha truyền con nối, tách khỏi sự kiểm soát của chính quyền trung - ơng.

⁴. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam hội điển sự lệ*, tập II. Nxb Thuận Hóa, Huế 1993, tr. 145.

⁵. *Đại Nam hội điển sự lệ*, tập II. Sdd, tr. 148.

Lạc Thổ đều giao cho tri phủ, tri huyện quản lĩnh.

□ tỉnh Quảng Yên (Quảng Ninh hiện nay), cho đến năm 1830 vẫn đặt đốc học. Nh-ng, sau này, xét thấy địa thế xa rộng, giao thông còn khó khăn, số học trò ngày càng nhiều, việc học tập đi lại ch- a thuận lợi nên phải thay đổi việc phân bổ học quan. □ phủ Hải Ninh (tỉnh Quảng Ninh hiện nay), đặt giáo thụ cho “ở nguyên học chính đ- ờng” bốn huyện là: Hoàn Bồ, Hoa Phong (nay là Nghiêu Phong), Tiên Yên, Vạn Ninh đều có một huấn đạo, còn huyện Yên H-ng ở gần tỉnh thành thì học trò nơi ấy đều phải theo học giáo thụ. Châu Vân Đồn, chỉ có hai xã, học trò ít, đến nơi gần đó học, không cần đặt giáo chức. Chức trách của đốc học, giao cho án sát sứ tỉnh Quảng Yên “chiếu lệ biện lý”.

Tỉnh Thái Nguyên, bót chức giáo thụ ở phủ Phú Bình nên việc khảo hạch học trò ở tỉnh lại “ủy” cho án sát sứ kiêm lĩnh.

□ những vùng xa xôi phía Nam nh- Hà Châu, Long Xuyên, Kiên Giang thuộc tỉnh Hà Tiên, do số học trò còn ít nên tạm bãi chức huấn đạo và “việc giáo tập” lại giao cho các viên huyện ấy kiêm nhiệm.

Chủ tr-ong “kiêm quản” này thử nghiệm đ- ọc vài năm lại phải bổ sung cho phù hợp với thực tế. □ các tỉnh vùng dân tộc thiểu số, do địa hình hiểm trở, đ- ờng sá xa xôi, đi lại khó khăn, dân c- th- a thớt, học trò ít, lại phân bố rải rác, nên l- u quan ng- ời Kinh không thể vừa điều hành “việc quan” vừa kiêm trọn “chức giáo học”. Bó chính Tuyên Quang là Trần Ngọc Lâm trong tập *Thỉnh an* đã xin vua Minh Mạng đặt giáo quan chuyên trách sau khi dẫn chứng tình hình “kiêm quản” gặp nhiều khó khăn ở hai phủ An Bình, An Ninh. Vì thế, năm Minh Mạng thứ 19 (1838), vua truyền chỉ cho th- ợng ty, tuần phủ, bố án các tỉnh biên giới H-ng Hóa, Thái

Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, chiếu theo lệ ở Nam Định đặt chức tổng giáo. Mỗi phủ chọn 1, 2 hoặc 3 ng- ời bổ làm tổng giáo. Tiêu chuẩn để làm tổng giáo là học trò ng- ời Kinh, trình độ chuyên môn không đòi hỏi cao, “bất tất phải bó buộc học vấn văn từ rộng rãi” nh-ng phải tận tâm với nghề. Nhà n- ớc cấp bằng cho tổng giáo và l- ợng tháng là 1 quan tiền và 1 ph- ợng gạo. Hộ đ- ọc miễn việc binh, việc s- u.

Nh- vậy, việc hình thành mạng l- ới tổng giáo đã khắc phục dần khó khăn của quy chế giáo dục kiêm quản trong điều kiện còn nhiều khó khăn ở các địa ph- ợng thiếu số. Từ năm 1838, nhà Nguyễn tăng c- ờng số l- ợng tổng giáo cho các tỉnh biên giới phía Bắc để gây dựng nền nếp học hành. □ Tuyên Quang, tại hai phủ Yên Bình và Yên Ninh, mỗi phủ điều động 2 tổng giáo. □ Thái Nguyên, ngoài việc đặt giáo thụ ở phủ Phú Bình, hai phủ Thông Hóa, Tông Hóa, mỗi phủ đều có một tổng giáo. Đặc biệt tỉnh H-ng Hóa địa thế hiểm trở, phần lớn là núi rừng “đ- ờng thủy nhiều thác đá, hộ khẩu l- u tán, dân c- th- a thớt” thì tổng giáo đ- ọc tập trung phân bổ nhiều nhất. Năm 1840, theo tấu chuẩn của triều đình: phủ An Tây và 4 châu Chiêu Tấn, Luân Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai; phủ Quy Hóa và 5 huyện, châu: Yên Lập, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Bàn, Thủy Vĩ mỗi nơi đều đặt 2 tổng giáo. Riêng phủ Gia H-ng trừ huyện Tam Nông còn 12 huyện, châu Thanh Sơn, Thanh Thủy, Sơn La, Thuận Châu, Tuần Giáo, Mai Sơn, Yên Châu, Ninh Biên, Mộc Châu, Đà Bắc, Phù Hoa (nay là Phù Yên), Lai Châu mỗi nơi đặt 3 tổng giáo. Tính ra, nhà Nguyễn đã điều động cho tỉnh H-ng Hóa 61 tổng giáo.

Vùng cực Nam Trung Bộ là địa bàn c- trú của ng- ời Chăm. Theo nhận xét của sứ thần nhà Nguyễn, trấn Thuận Thành (tỉnh Bình Thuận) vì “thần thuộc triều đình đã 200 năm” nên “đã tiếm nhiệm phong hóa ng- ời Kinh”. Đây là điều kiện

thuận lợi để triều đình triển khai hoạt động giáo dục Nho học. Bộ máy giáo thụ, huấn đạo đ-ợc xếp đặt tùy theo địa thế, số l-ợng học trò và trình độ học hành. □ huyện Thuận Thành có 7 tổng thực hiện chế độ tổng giáo. Mỗi tổng có một tổng giáo và họ đ-ợc lựa chọn từ học trò trong hạt.

Cơ chế giáo dục nhỏ có tổng giáo là biện pháp giải quyết trở ngại về giáo dục cho các tỉnh vùng dân tộc thiểu số khi áp dụng chủ tr-ợng “kiêm quản”. Tuy nhiên, nếu địa bàn nào việc học tiến triển, số học trò gia tăng thì vẫn bỏ nhiệm giáo thụ, huấn đạo nh- ở huyện Tam Nông (H-ợng Hóa); Thất Toàn, Văn Quan, An Bắc (Lạng Sơn); Thạch Lâm, Th-ợng Lang, Quảng Uyên (Cao Bằng). Cho đến nửa sau của triều Minh Mạng, nhu cầu giáo chức nói chung trong cả n-ớc còn đang thiếu và cần điều động gấp cho vùng dân tộc thiểu số nên tiêu chí tuyển bổ giáo thụ, huấn đạo không chiếu theo lệ nh- ở trung châu phải là ng-ời “văn học lão thành, khoa mục, cống giám xuất thân”. Năm 1834, vua Minh Mạng chuẩn Dụ nghị bổ th- lại Trần Đình Hựu làm huấn đạo huyện Văn Quan, nh- ng cũng giải thích đây chỉ là “việc chia đặt ban đầu, ban on ngoài cách” chứ không phải là định lệ lâu dài.

Vùng rừng núi Bắc Trung Bộ, ở các huyện Thạch Thành, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Quan Hóa, Th-ợng Xuân (Thanh Hóa) và T-ợng D-ợng, Kỳ Sơn, Hội Nguyên, Vĩnh Hòa (Nghệ An), triều đình cũng xếp đặt các giáo thụ, huấn đạo để “dạy cho dân học viết và nói tiếng Kinh”.

□ Tây Nguyên còn tồn tại hai “thuộc quốc” Thủy Xá và Hỏa Xá. Vì họ là hai cộng đồng c- dân quân tụ trong lãnh địa riêng, quy phục triều đình bằng chế độ triều cống nên suốt từ triều Minh Mạng cho đến đầu triều Tự Đức, nhà Nguyễn ch- a thể áp dụng chế độ l- u quan và chính sách giáo dục nh- ở các vùng dân tộc thiểu số khác. Nhóm dân tộc ở cao nguyên này sống

biệt lập, ít có sự giao l- u với ng- ời Kinh, trình độ kinh tế, văn hóa còn rất sơ khai. Ng- ời Thủy Xá “tục trọng thờ ma quỷ, chỉ biết lấy mùa lúa chín làm mốc thời gian tính năm, chứ không biết có năm, tháng; dùng các vòng khuyên tròn để làm tin, chứ không có văn tự”⁽⁶⁾.

□ phía Nam, đặc biệt là vùng Trấn Tây thành, ng- ời Khơ me là dân tộc thiểu số chủ yếu, triều đình chủ tr-ợng mềm dẻo “phủ dụ”, “lấy giáo hóa làm đầu”. Vì thế, sự nghiệp giáo dục ngày càng đ-ợc đẩy mạnh cùng với công cuộc ổn định trật tự, đời sống kinh tế của c- dân. Từ năm 1830 trở đi, tại vùng Trấn Tây rộng lớn, đội ngũ học quan đã có mặt ở nhiều nơi. Họ không quản vất vả, khó khăn lặn lội về các vùng xa xôi, hẻo lánh ở Nam Vang, Sơn Phú, Hải Đông, Hải Tây, Kha Lâm, Quảng Biên, Chân Thành, Ba Nam “dạy cho con em thổ dân học nói, viết tiếng Kinh”. Đến năm Minh Mạng thứ 20 (1839), ở Trấn Tây có 5 phủ, 23 huyện xin đặt giáo thụ, huấn đạo. Sau một thời gian hoạt động, đến năm 1842, Thiệu Trị thứ hai, nhà Nguyễn đã rút hết giáo quan khỏi Trấn Tây.

Từ triều Minh Mạng đến Thiệu Trị và Tự Đức, việc bổ nhiệm giáo quan các cấp cho các địa hạt thiểu số đều tuân thủ nguyên tắc dựa vào sĩ số học sinh nhập tr- ờng và trình độ phát triển học vấn của địa ph- ợng. Năm 1847, vua Thiệu Trị đã nêu: “Việc giáo học là chính trị lớn của triều đình, các tỉnh Nam trực, Bắc trực đều đặt một đốc học dạy bảo học sinh để tác thành nhân

⁶. Quốc sử quán triều Nguyễn - *Minh Mạng chính yếu*, tập I. □y ban dịch thuật - Bộ Văn hóa và Giáo dục Thanh niên xuất bản, Sài Gòn 1974, tr. 240.

- Sử nhà Nguyễn chép nhầm Thủy Xá là Hỏa Xá. Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), lần đầu tiên n- ớc Thủy Xá sai đoàn sứ bộ do Ma Diên, Ma Xuân cầm đầu đến trấn Phú Yên xin dâng lễ cống lên triều đình Nguyễn. Do sự nhầm lẫn của ng- ời phiên dịch, kể từ đó đến hết đời Minh Mạng, triều đình vẫn nghĩ họ là sứ giả của n- ớc Hỏa Xá. Mãi đến năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), n- ớc Hỏa Xá mới sai sứ đến cống.

tài. Trong số đó các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận về Tả kỳ, tỉnh Hà Tiên ở Nam Kỳ; các tỉnh Quảng Yên, Thái Nguyên, H-ng Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn ở biên giới Bắc Kỳ, tr-ớc vì số học trò ít, nên học chính tại các hạt ấy, hoặc tạm đình bớt đi, hoặc còn bỏ khuyết, đó là tùy thời mà xếp đặt công việc phải nh- thể, nay văn hóa ngày một thịnh, sĩ số thêm nhiều nên l-ợng đặt chuyên ty cho rộng đ-ờng tác thành. Chuẩn cho hai bộ Lại, Lễ, hội đồng tra rõ số học trò các hạt ấy, nơi nào hiện nay thêm nhiều lên hơn tr-ớc, nên đặt đốc học để giúp vào việc giảng tập, nơi nào ch-a nhiều học trò, hãy tạm để nh- tr-ớc, cốt cho xác đáng, không sai, phải bàn cho ổn thỏa”⁽⁷⁾.

Tuân theo chủ tr-ong trên, cho đến những năm đầu của thập kỷ thứ 5, d-ới triều Tự Đức các tỉnh Khánh Hòa, Bình Thuận, Hà Tiên, Quảng Yên, H-ng Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn vì "số học trò ch-a thêm nhiều lên" nên vẫn ch-a đ-ợc phép đặt đốc học. Với chức giáo thụ, huấn đạo chuyên trách cho phủ, huyện hoặc cụm huyện thì nhà Nguyễn vẫn bố trí, sắp xếp, điều chuyển tùy theo nhu cầu thực tế của từng địa ph-ong.

B-ớc đầu thực thi chính sách phổ cấp giáo dục Nho học, ở các vùng dân tộc thiểu số trình độ văn hóa còn lạc hậu, dân c- th-a thốt, sinh sống rải rác, giao thông còn khó khăn cách trở, học trò ít ỏi thì việc áp dụng chế độ tổng giáo là thích hợp, có hiệu quả. Mô hình giáo dục nhỏ, phân tán của tổng giáo còn tồn tại lâu dài ở các tỉnh dân tộc thiểu số cho đến tr-ớc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Với nỗ lực của triều Minh Mạng, đến cuối thập kỷ thứ ba, mạng l-ới giáo chức đã trải rộng hầu khắp các địa bàn dân tộc thiểu số (trừ Thủy Xá và Hỏa Xá ở Tây Nguyên). Sang triều Thiệu Trị, Tự Đức, đội ngũ giáo quan này đ-ợc củng cố

và điều chỉnh thêm cho t-ong ứng với nhu cầu phát triển giáo dục cụ thể của từng nơi. Nhà Nguyễn không đòi hỏi họ phải có học vấn cao nh-ng phải có đạo đức, có tâm với nghề, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn ở vùng dân tộc và quan trọng hơn là phải thấm nhuần triết để mục đích của chính sách giáo dục. Họ là sợi dây nối thể hiện “đức ý” của chính quyền trung - ong với các dân tộc thiểu số, là khâu quyết định sự thành công hay thất bại của sự nghiệp giáo dục. Điểm mấu chốt để đội ngũ giáo chức triển khai hoạt động giáo dục hiệu quả là họ phải tránh t- t- ởng “kỳ thị bỉ thử”, không đ-ợc miệt thị “thổ dân”, phải “coi dân Thổ cũng nh- dân Kinh đều là tôi con của triều đình”. Điều này đã đ-ợc vua Minh Mạng nhấn mạnh, nhắc lại nhiều lần trong các Chỉ, Dụ. Sử cũ cũng ghi lại cống hiến của một số quan chức nhà Nguyễn trong công cuộc “gây dựng và chấn h-ng văn hóa” ở các vùng dân tộc thiểu số. Đó là Trần D-ong Quang, đỗ cử nhân năm Minh Mạng thứ 18 (1837), “bổ tri huyện Lạc An, ở huyện đều là dân Man, phong tục chất phác, lỗ độn, thích múa hát, D-ong Quang đem ba điều dạy bảo, lại sai mỗi ấp lựa một hai ng-ời khá giả tới huyện để học, dân đều theo quy -ớc... Gặp lúc Tam Tuyên tổng đốc là Ngụy Khắc Tuân, tiến cử lên vua, cho là ở huyện đ-ợc liêm bình, không nhiều dân, nên có chỉ cho Trần D-ong Quang trị dân đ-ợc liêm bình mà văn học cũng khả quan, lập tức bổ dụng tri phủ Lâm Thao”⁽⁸⁾, rồi Tô Trân, đỗ tiến sĩ năm Minh Mạng thứ 7 (1826), khi làm □n sát sứ Thái Nguyên d-ới triều Thiệu Trị “thấy nơi biên giới ít văn học, Trân th-ờng tụ họp các học trò, làm thời khóa giảng dạy để chấn h-ng việc học”⁽⁹⁾, đến □n sát Tuyên Quang Lê Hiến Hữu và Bố chính Cao Bằng Bùi □i của triều Tự Đức đã dồn tâm

⁸ Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam chính biên liệt truyện*, tập IV, Nxb Thuận Hóa, Huế 1993, tr. 195.

⁹ *Đại Nam liệt truyện*, sdd, tập IV, tr. 29.

⁷ *Đại Nam hội điển*, sdd, tập II, tr. 151.

huyết, tìm biện pháp đem lại cho nền giáo dục Nho học nơi biên ải phía Bắc b-ớc chuyển biến đáng kể.

II. TÌNH HÌNH HỌC TẬP Ở CÁC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Để xây dựng một nền học vấn Nho giáo thống nhất, cho các tộc ng-ời thiểu số còn đang ở tình trạng văn hóa lạc hậu, chỉ bó hẹp trong ngôn ngữ và văn tự của riêng mình, nhà Nguyễn mà tr-ớc tiên là vua Minh Mạng chủ tr-ong phổ cập giáo dục cho họ ở trình độ thấp. Vì thế, mục đích của ch-ong trình học tập là học trò chỉ cần “hiểu và nói đ-ọc tiếng Kinh”, “đọc đ-ọc văn tự chữ Hán”. Hàng năm, nhà n-ớc ban cấp sách kinh điển Nho gia cho các vùng dân tộc thiểu số. Những sách này đ-ọc biên soạn ở trình độ sơ l-ọc đủ để học trò thấm dần chữ nghĩa thánh hiền. Để học trò “mau biết chữ, biết đọc sách” nên nếp học tập đ-ọc duy trì đều đặn hàng ngày.

Thời Minh Mạng, do việc học tập mới ở giai đoạn khởi động, nên số học trò còn ít, phân bố lại rải rác, sĩ số thay đổi th-ờng xuyên; chẳng hạn nh- ở các huyện Tiên Yên, Hoàn Bô, Vạn Ninh (thuộc tỉnh Quảng Ninh hiện nay) mỗi huyện chỉ có vài ba học trò. Vì thế, triều đình chủ tr-ong không đầu t- xây dựng tr-ờng lớp cố định, không nhất thiết phải phân bổ một guồng máy giáo chức nh- nhau ở các địa ph-ong. Tùy theo tình hình cụ thể để xây dựng tr-ờng, lớp, địa ph-ong nào có học trò nhiều thì nơi đó sẽ đ-ọc chọn làm địa điểm mở lớp và -u tiên điều động giáo chức điều hành. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), do số học trò hai huyện Ba Phong, Yên H-ng tăng lên, một giáo thụ quản việc học không đủ, nên tr-ờng học đ-ọc phép dời về huyện lỵ, đồng thời bổ sung để mỗi nơi có thêm một quan huấn đạo.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long, tại các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Vĩnh Long, Hà Tiên, ng-ời Khơ me th-ờng cho con em tới chùa chiền để nhờ các s- tăng dạy dỗ. Giới s- tăng là linh hồn của ng-ời Khơ me. Không chỉ giới hạn trong phạm vi tôn giáo, nhà s- còn có vai trò quan trọng trong cộng đồng từ sản xuất đến các nghi lễ công cộng và học hành. Do đó, trong thời gian vào chùa, con em ng-ời Khơ me không chỉ học Phật pháp mà còn đ-ọc học ngôn ngữ, văn tự và văn hóa của dân tộc họ. Tr-ớc tập tục lâu đời đã ăn sâu bén rễ trong đời sống tộc ng-ời Khơ me, triều Minh Mạng đã mạnh dạn đề xuất chủ tr-ong đ-a giáo dục Nho học vào thay thế. Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), nhà vua đã ban Chỉ dụ tới các tỉnh Vĩnh Long, An Hà: “Khuyến dụ con em các thổ dân trong hạt th-ờng đến học tập chữ Hán ra các tr-ờng sở, giáo huấn các phủ, huyện, không đ-ọc theo tập tục hủ lậu, chỉ học tại các nhà chùa ng-ời Miên”¹⁰). Học sinh tới lớp đ-ọc miễn mọi khoản đóng góp vì nhà n-ớc đã chu cấp đủ l-ong tháng cho thầy dạy.

Xây dựng nền giáo dục Nho học cho các vùng dân tộc thiểu số là sự nghiệp khó khăn, gian khổ, lâu dài, đòi hỏi phải kiên trì, duy trì th-ờng xuyên nên nếp hoạt động. Nh-ng, để rút ngắn thời gian, làm tăng số l-ong, và mở rộng vùng dân tộc thiểu số biết nói tiếng Kinh, thấm dần “văn phong ng-ời Kinh”, triều đình đã có giải pháp tích cực: đa dạng hóa giáo dục. □ các địa ph-ong phía Nam, điển hình là ở một vài tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và Trấn Tây thành, triều Minh Mạng cố gắng bố trí cho “ng-ời Kinh ở xen kẽ với ng-ời Lạp”, để thông qua sinh hoạt giao tiếp hàng ngày, ng-ời Kinh và ng-ời Lạp sẽ “hiểu tiếng nhau và tình ý thông nhau”. Đây là sáng kiến của quan Kinh l-ọc sứ Nam Kỳ Tr-ong Minh Giảng và Tr-ong Đăng Quế.

¹⁰. *Minh Mệnh chính yếu*, sdd, tập VI, tr. 291.

□ Bình Thuận, sau khi đã xếp đặt và ổn định bộ máy hành chính, vua Minh Mạng yêu cầu □n sát sứ Nguyễn Quốc Cẩm thử áp dụng biện pháp “cho một, hai trăm ng-ời Thổ đến tỉnh làm việc”, “theo sự chỉ dẫn của quan ng-ời Kinh”, để cho họ “tập quen tiếng Kinh”, “dân nhiễm phong hóa ng-ời Kinh”. Đây không phải là biện pháp giáo dục lâu dài, cơ bản nh- mở tr-ởng lớp chính quy cho các đối t-ợng trẻ đang độ tuổi nhập học, nh- ng mang tính đại chúng hơn, đi dần một cách tự nhiên vào đại đa số ng-ời lao động thuộc các lứa tuổi không có điều kiện hàng ngày cấp sách đi học.

Sau hơn 10 năm bền bỉ nhen nhóm và mở rộng dần hoạt động giáo dục, đến triều Thiệu Trị ở một số huyện vùng cao phía Bắc, đã có những tín hiệu khả quan. Theo tấu trình của Thự Tổng đốc Sơn – H-ng – Tuyên Nguyễn Đăng Giai, ở Tuyên Quang vì “nhiều ng-ời thổ mục muốn cho con em theo học”, nên đã “xin dựng nhà học của tỉnh và đặt giáo thụ để giảng tập”. Tuy vậy, hàng năm vào kỳ khảo khóa, học trò vẫn phải đến Sơn Tây để ứng hạch. Vua Thiệu Trị chuẩn y và cho thực hiện đề nghị ấy. Điều này chứng tỏ học lực của một số học trò ng-ời dân tộc đã v-ợt xa trình độ phổ cập tiểu học. Đến năm 1856, □n sát Tuyên Quang Lê Hiến Hữu xin cho học trò thuộc tỉnh đ-ợc tổ chức khảo khóa riêng thay vì tr-ớc kia phải “phụ lệ” vào Sơn Tây. Ông nêu lý do, “vì học tập của con em thổ dân đã tiến ích”, mỗi kỳ khảo có tới trên d-ới 40, 50 quyển ứng hạch, trong đó, có thể lấy đỗ đ-ợc đến hơn 20 quyển. Cùng với Tuyên Quang, H-ng Hóa cũng xin đ-ợc tự tổ chức hội đồng khảo hạch học trò của tỉnh, không phải phụ khảo vào Sơn Tây. □ tỉnh Cao Bằng, vua Tự Đức cũng cho dựng nhà học ở phủ Trưng Khánh vì số học sinh ngày một đông.

Tr-ớc trình độ học vấn của học trò ngày một đ-ợc nâng cao hơn tr-ớc, triều Tự Đức bắt đầu đặt ngạch học sinh ở các tỉnh biên giới: Cao

Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, H-ng Hóa, Quảng Yên. Đây là đề xuất của Bộ chính Cao Bằng Bùi □i đã đ-ợc triều đình chuẩn y và triển khai. Mở ngạch tuyển này triều đình đã đ-a ra h-ớng dẫn cụ thể: “Chọn ng-ời học trò nào t- chất tốt mà ham học, mỗi tỉnh lấy 3, 4 tên hoặc 5, 6 tên, bổ làm hạng học sinh, chuẩn trừ cho việc đi lính, tạp dịch. Về việc khảo hạch và cấp l-ơng cho ăn học, cũng giống nh- học sinh các tỉnh từ Quảng Bình trở vào Nam”⁽¹⁾.

III. ĐÀO TẠO BỘ MÁY QUAN LẠI CHO CÁC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Tr-ớc thời Nguyễn, trong bộ máy hành chính của các v-ơng triều cũng có một số quan lại ng-ời Kinh nói đ-ợc tiếng và am hiểu phong tục của đông bào dân tộc thiểu số để làm nhiệm vụ thông dịch, cung cấp cho chính quyền trung -ơng tình hình các vùng dân tộc thiểu số. Đến triều Minh Mạng, khi thực hiện cuộc cải cách hành chính, nhà vua muốn quản lý trực tiếp và thay đổi dần bộ mặt của các vùng dân tộc thiểu số trên mọi ph-ơng diện, nên rất chú trọng đào tạo đội ngũ quan chức ng-ời thiểu số và ng-ời Kinh làm việc lâu dài ở các địa bàn này.

Năm 1836, Minh Mạng ra lệnh tìm ng-ời Kinh biết chữ Hán lại “am t-ờng chữ Chiêm, chữ Nĩ” để mở lớp dạy tiếng các dân tộc. Tại các tỉnh Bình Thuận, Tuyên Quang chọn con em kẻ sĩ và nhân dân “cho học chữ và tiếng của ng-ời Chiêm, ng-ời Nĩ, Thanh, Thổ”. □ tỉnh Vĩnh Long, An Hà, quan địa ph-ơng cũng đ-ợc lệnh xét chọn “những ng-ời Kinh minh mẫn, biết chữ Hán” để tập trung học chữ Miên. Hàng tháng thầy giáo đ-ợc cấp l-ơng 1 quan 5 tiền, 1 ph-ơng gạo. Học trò đ-ợc cấp học bổng 1 quan tiền, 1 ph-ơng gạo. Cả thầy và trò đều đ-ợc miễn tạp dịch, s- u binh.

¹¹. *Đại Nam thực lục*, sdd, tập XXVIII, tr. 171.

Đối với học trò ng-ời dân tộc thiểu số, vua Minh Mạng cũng ân dụng, đãi ngộ những ng-ời thành thạo chữ Hán. Năm 1838, Minh Mạng ra Chỉ dụ cho các tỉnh Vĩnh Long, An Hà, xét trong tr-ởng sở của giáo huấn các phủ, huyện “hễ ai học tập biết đ-ọc văn nghĩa chữ Hán, quan lại địa ph-ơng l-ợng xét cho làm tổng, lý, chức mục, khiến cho học tập biết những điều khuyên bảo”⁽¹²⁾.



□ vùng rừng núi Nghệ An, nhà Nguyễn cũng cho chiêu tìm những ng-ời thông hiểu tiếng dân tộc thiểu số trong hạt để điều về Kinh đảm trách dạy tiếng hoặc “làm việc huyện”. Năm 1836, ở huyện Đẻ Định và Vĩnh Điện, quan tỉnh Tuyên Quang là Trần Ngọc Lâm mở lớp “dạy tiếng Thổ, chữ Thổ”. Lớp học này do thầy giáo ng-ời Thổ “dạy cho 5, 6 con em sĩ tử ở trong hạt”.

Nhà Nguyễn đẩy mạnh kế hoạch đào tạo quan lại, chức dịch ng-ời thiểu số cho bộ máy hành

chính các cấp. Việc chọn lựa đ-ọc tiến hành từ trong lớp học của con em dân tộc do nhà n-ớc tổ chức. Đây là chủ tr-ơng mang tính tích cực, thiết thực vì vừa khuyến khích học trò nỗ lực học tập, vừa nhằm tuyển lựa, cung cấp cho triều đình một đội ngũ quan chức mới ng-ời dân tộc, khác về chất so với tầng lớp “thổ quan” cũ. Họ vừa thấm nhuần đ-ọc “phong hóa ng-ời Kinh” lại có năng lực điều hành công việc địa ph-ơng.

Nhà Nguyễn dành -u tiên đặc biệt cho học sinh ng-ời dân tộc. Họ đ-ọc đặc cách h-ởng tiêu chuẩn “ân cống sinh” về Quốc tử giám học tập mà không cần phải qua các kỳ khảo hạch ngặt nghèo nh- cống sinh ng-ời Kinh. Sự hiện diện của đối t-ợng học trò mới này đã đánh dấu sự thay đổi của Quốc tử giám Huế thế kỷ XIX so với các thế kỷ tr-ớc. Lần đầu tiên trong thành phần học sinh Quốc tử giám có thêm diện -u đãi là con em vùng dân tộc ít ng-ời không phân biệt nguồn gốc xuất thân là dân hay quan lại, chức dịch. Chủ tr-ơng bình đẳng này là sáng kiến của vua Minh Mạng, mở đầu bằng Ân dụ năm thứ 19 (1838): “Các thổ huyện, châu ở các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, H-ng Hóa, Quảng Yên ở Bắc Kỳ, đều có đặt l-u quan để cai trị, cũng muốn khiến cho nhân dân vùng đó hun đúc, tiêm nhiễm, trông nhau làm nên để có đ-ờng tiến thân, những ng-ời vui lòng dựa vào triều đình để xem phong hóa, t-ởng cũng chẳng thiếu gì. Vậy cho th-ợng ty các tỉnh ấy, xét trong hạt, không cứ con em thổ quan hay con em nhà dân, cũng không cứ học đủ văn thể ba tr-ởng, ai là ng-ời tuần tú thông minh, cho đ-a vào Kinh, giao cho quan Quốc tử giám dạy cho học tập”⁽¹³⁾. Nhờ chủ tr-ơng “-u ái” ấy mà Nho sinh ng-ời thiểu số đầu tiên là Tr-ơng Đăng Tuyển thuộc tỉnh Lạng Sơn đã đ-ọc vào Quốc tử giám học và đ-ọc h-ởng học bổng hàng tháng, miễn trừ binh thuế, tạp dịch.

¹². *Minh Mệnh chính yếu*, tập III. Sdd, tr. 291.

¹³. *Đại Nam hội điển*, tập XV. Sdd, tr. 533.

So với cống sinh ng-ời Kinh, học sinh “ân cống” ng-ời dân tộc đ-ọc h-ởng “ân điển” rộng rãi hơn. Họ không bị giới hạn về quy định ngạch số vào Giám học (cống sinh mỗi phủ chỉ đ-ọc tiêu chuẩn 1 ng-ời/năm), họ không bị ấn định tuổi tác (cống sinh tuổi phải 40 trở lên) và không phải qua vòng khảo hạch ngặt nghèo.

Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), một học sinh thiếu số ở Thái Nguyên xin vào Giám học nh-ng tự lo mọi phí tổn. Vua nghe thấy, nói rằng: “Thái Nguyên là tỉnh ở nơi biên viễn, thế mà ng-ời học sinh ấy lại có chí đến kinh đô để đ-ọc biết văn vật chế độ của n-ớc nhà, cũng đáng khen”⁽¹⁴⁾. Theo lệnh vua, ng-ời học trò ấy đ-ọc vào học và h-ởng chế độ học bổng nh- ăm sinh một tháng 2 quan tiền, 2 ph-ong gạo.

Năm 1843, vua Thiệu Trị gia ân cho các tỉnh biên giới phía Bắc đ-ọc cử cống sinh theo ngoại lệ “để khuyến khích nơi biên thùy ở xa mà mến học”. Đến năm 1844, ở Quốc tử giám có 1 học sinh Cao Bằng, 2 học sinh Lạng Sơn, 1 học sinh Tuyên Quang, 1 học sinh H-ng Hóa và 1 học sinh Thái Nguyên.

Nhà Nguyễn đặc biệt chiếu cố đến điều kiện giáo dục còn khó khăn ở địa bàn thiếu số, nên trong vài năm đầu, học sinh “ân cống” của Quốc tử giám vẫn ch- a phải theo lệ sát hạch nh- cống sinh ng-ời Kinh mà vẫn đ-ọc chu cấp học bổng theo chế độ của “giám sinh hạng thứ: “hàng tháng lĩnh 2 quan tiền, 1 ph-ong gạo. Nếu sau vài năm, họ phải ứng hạch thì cũng ở trình độ thấp hơn so với quy chế chung. Đầu bài sát hạch là do giáo quan Quốc tử giám soạn riêng cho đối t-ợng học sinh thiếu số nhằm kiểm tra mức độ tiến bộ và cũng để khích lệ sự nỗ lực phấn đấu trong học tập của họ. Nho sinh ng-ời Lạng Sơn là Tr-ợng Đăng Tuyển và D-ợng Ngọc Chấn vào học đã đ-ọc 4 đến 6 năm, lực học vẫn ch- a theo kịp trình độ chung của Quốc học nh-ng vẫn

chiếu cố gia hạn thêm 2 năm tiếp và h-ởng l-ong của “giám sinh hạng thứ”. Nếu so sánh với đối t-ợng tôn sinh, ăm sinh ở Quốc tử giám, thì có thể thấy rằng giám sinh ng-ời thiếu số vẫn đ-ọc h-ởng những biệt đãi hơn.

Nhà Nguyễn độc tôn Nho giáo nh-ng cũng rất chuộng thực tiễn, từ vua Minh Mạng đến Tự Đức đều chủ tr-ợng đào tạo quan lại, viên chức ngay trong công việc thực tế hàng ngày. Nếu chỉ trông chờ vào nguồn đào tạo theo tr-ờng lớp chính quy thì thời gian học lại quá dài, số l-ợng quan chức quá ít, không đủ để đáp ứng cho nhu cầu cần thiết tr-ớc mắt. Vì thế, sau khi cải cách hành chính, bổ “l-u quan” ng-ời Kinh, vua Minh Mạng vẫn để các “thổ quan” ở lại cùng hiệp đồng làm việc. Ông bác bỏ định kiến của □n sát tỉnh Quảng Yên là Nguyễn Đông Khoa nêu trong tấu trình “các viên chức nếu là thổ mục xuất thân, khó hoàn thành nhiệm vụ”. Ông khẳng định biện pháp phối hợp làm việc giữa “thổ quan” và “l-u quan” là biểu thị t- t-ởng “nhất thị đồng nhân” của triều đình. Ông tin rằng những viên quan ng-ời Thổ “ch- a chắc tất cả đã là đàn độn kém cỏi” và “đám l-u quan ng-ời Kinh ch- a chắc tất cả đã là ng-ời công liêm”⁽¹⁵⁾. Quan trọng hơn, biện pháp ấy phải đạt đ-ợc mục tiêu giáo dục - đào tạo Nho học ở vùng dân tộc thiểu số: “Các thổ quan cũ, chuẩn cho hợp lực với các quan đ-ọc bổ đến làm việc, để cùng giữ gìn nhau và đ-ọc hun đúc, thấm thía để càng ngày càng thấm nhuần văn phong”⁽¹⁶⁾. Từ mục đích, giải pháp cởi mở ấy, vua Minh Mạng đã đi tới quyết định khoáng đạt hơn. Năm 1838, theo lệnh vua, các tuần phủ, bố án, th-ợng ty các tỉnh biên giới Bắc Kỳ: “Chọn ở trong thổ dân, ai là ng-ời có thể đem quân làm việc thì cũng đ-ọc về Kinh, do bộ phận phái làm hành tẩu ở các doanh vệ, tùy tài bổ dụng, mỗi tỉnh 3, 4 ng-ời hoặc 2, 3 ng-ời cũng đ-ọc. Đó là lòng chí nhân bác ái của trẫm

¹⁴. *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXIV, tr. 438.

¹⁵. *Minh Mệnh chính yếu*, sđd, tập VI, tr. 183.

¹⁶. *Đại Nam hội điển*, sđd, tập II, tr. 211.

muốn cho dân tuần tú nơi biên giới xa xôi cũng dự vào hàng làm quan. Quan địa phương các nơi nên đem ý Chỉ dụ này tuyên bảo rõ ràng khiến cho vui lòng, tự gắng làm việc để thỏa lòng tác thành, nếu có nơi chỉ muốn ở yên, không muốn dời đi xa thì cũng không c- ỡng”⁽¹⁷⁾. Lệnh này có hiệu lực lâu dài nhằm tạo cơ hội cho những người thiểu số có năng lực quản lý có thể về “dự vào hàng làm quan” bên cạnh chức dịch người Kinh ở kinh kỳ bất cứ lúc nào.

Đội ngũ quan lại, viên chức người Kinh, người dân tộc thiểu số này, về lâu dài, sẽ tạo thành mạng lưới rộng rãi để phổ biến và thực hiện chính sách dân tộc nói chung, chính sách giáo dục nói riêng của nhà Nguyễn đối với các địa bàn dân tộc ít người trong cả nước. Họ là lớp người quyết định sự cải biến dân tình trạng lạc hậu, trì trệ, cục bộ của các vùng dân tộc thiểu số. Ngoài một số được bổ nhiệm vào hàng ngũ lại, dịch ở các cấp phủ, huyện, châu đến tổng, xã, họ còn được điều bổ làm giáo chức. Triều Tự Đức, ở huyện Hòa Hóa, tỉnh Quảng Trị, có học trò người thiểu số là Tống Đức Long đã mở lớp nhóm học 18 người trong đó có 8 người đã viết được chữ Hán. Trong đó hầu hết cả huyện “ch- a có người nào biết chữ”. Biết được tin này qua tờ trình của Sơn phòng sứ Quảng Trị Phan Khắc Kiệm, “vua cho là học trò người Man hơi biết một học, chuẩn cho châm ch- ớc th- ờng vài, r- ợu để khuyến khích. Tống Đức Long được thực thụ”⁽¹⁸⁾ quyền tòng cử phẩm, sung làm giáo tập huyện.

Trong bộ phận những chức, lại người Kinh và người thiểu số biết tiếng dân tộc, tùy theo năng lực, họ được chọn làm thông dịch viên đảm trách việc thông ngôn, làm giao thông và báo cáo viên khi “hữu sự”, hướng dẫn sứ bộ, phiên dịch các văn bản tiếng dân tộc ra chữ Hán và ngược lại. Dưới triều Minh Mạng, thông dịch được coi trọng, số lượng còn thiếu nhiều so với nhu cầu.

Họ được xếp vào hàng bát phẩm. Khi địa bàn thiếu số xảy ra “sự biến” thì rất cần đến họ để làm công tác “dân vận”. Năm 1840, ở huyện Hà Âm, phủ Tĩnh Biện, tỉnh Hà Tiên, một số thổ quan liên kết với người Xiêm “làm phản”. Triều đình lập tức phái những người “biết tiếng Thổ, tiếng Chăm” đến vận động “dân địa phương nổi loạn” sớm quay về quy phục chính quyền trung ương. Do chủ trương đào tạo thông dịch xuyên quan lại người Kinh và người thiểu số am hiểu ngôn ngữ và văn hóa của từng địa hạt dân tộc, đến triều Tự Đức, số lượng đã tăng lên rõ rệt. Họ không những là nguồn lực trọng yếu giúp nhà Nguyễn “trấn trị” khi tình hình bất ổn, mà còn góp phần đắc lực vào công cuộc ổn định trật tự, an ninh vùng dân tộc thiểu số thời kỳ “hậu biến”. Vì thế năm 1842, vua Thiệu Trị sai quan tỉnh Gia Định “chọn trong những viên thuộc tỉnh, viên nào am hiểu tiếng Man thì cho đi đến các địa đầu dò thám để biết rõ tình thế của giặc. Lại, sau cơn giặc giã, phạm các làng mạc có dân phải lưu tán thì nên tìm cách chiêu dụ, gia tâm vỗ về để họ trở lại như cũ”⁽¹⁹⁾.

Sau hơn 20 năm thực thi chính sách giáo dục đối với các vùng dân tộc ít người trên đất nước ta, nhà Nguyễn đã đạt được thành quả nhất định. Việc xây dựng được các hệ thống học đường mô hình vừa và nhỏ với mạng lưới giáo chức đông đảo rải khắp các địa bàn dân tộc thiểu số (trừ vùng Thủy Xá, Hòa Xá ở Tây Nguyên), đặc biệt sự xuất hiện của ngạch học sinh khảo hạch cấp tỉnh ở vùng biên giới phía Bắc vào năm 1855 là thực tiễn sống động minh chứng cho hiệu quả của chính sách ấy về cả hai phương diện: quy mô và chất lượng. Trong điều kiện lịch sử của Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, Nho giáo đang là hệ thống chính thống thì nhà Nguyễn cũng không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định của thời đại. Ra đời vì mục đích tiến bộ: củng cố khối thống nhất quốc gia, bảo vệ cương giới của Tổ

¹⁷. Đại Nam thực lục, sđd, tập XX, tr. 197.

¹⁸. Đại Nam thực lục, sđd, tập XXXV, tr. 12.

¹⁹. Đại Nam thực lục, sđd, tập XXIV, tr. 161.

quốc, chính sách giáo dục của nhà Nguyễn đã cung cấp những bài học thiết thực, bổ ích cho sự nghiệp văn hóa, giáo dục của các dân tộc ít người trong thời đại ngày nay.